

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		835,137,339,376	956,340,320,956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	259,274,365,156	305,246,630,772
1. Tiền	111		81,574,365,156	91,746,630,772
2. Các khoản tương đương tiền	112		177,700,000,000	213,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		467,052,565,966	554,391,326,181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52,066,524,698	51,293,935,955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47,439,279,062	67,258,226,475
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		397,546,762,206	435,839,163,751
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(30,000,000,000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		32,450,512,124	5,219,674,723
1. Hàng tồn kho	141	9	32,450,512,124	5,219,674,723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66,359,896,130	81,482,689,280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,934,832,020	2,313,276,561
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		64,249,069,880	77,993,418,489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		175,994,230	175,994,230
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	1,000,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1,377,977,747,034	1,511,099,399,501
I. Tài sản cố định	220		123,663,524,295	127,550,970,232
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	23,550,923,914	27,438,369,851
- Nguyên giá	222		80,333,365,291	82,931,136,800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56,782,441,377)	(55,492,766,949)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	100,112,600,381	100,112,600,381
- Nguyên giá	228		101,191,223,281	101,191,223,281
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,078,622,900)	(1,078,622,900)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,008,844,876	65,525,795,256
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1,008,844,876	65,525,795,256
III. Bất động sản đầu tư	230		754,507,028,719	798,206,727,644
- Nguyên giá	231		852,074,158,578	855,878,984,242
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(97,567,129,859)	(57,672,256,598)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		388,880,912,885	402,850,483,220
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	400,311,972,126	444,163,734,876
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	14,359,957,249	14,359,957,249
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	2,000,000,000	2,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7	(27,791,016,490)	(57,673,208,905)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		109,917,436,259	116,965,423,149
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	106,606,581,738	116,965,423,149
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,310,854,521	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,213,115,086,410	2,467,439,720,457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		832,961,326,725	1,034,948,558,910
I. Nợ ngắn hạn	310		504,896,629,203	673,834,627,732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		306,248,291,569	329,939,661,028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,576,117,469	54,033,763,082
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4,764,188,760	6,676,274,148
4. Phải trả người lao động	314		13,222,392,084	13,711,259,260
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		3,052,206,219	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27,272,727,273	27,272,727,273
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		67,745,422,547	174,001,951,846
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		28,572,727,562	21,787,573,927
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52,442,555,720	46,411,417,168
II. Nợ dài hạn	330		328,064,697,522	361,113,931,178
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	15	279,910,424,775	278,882,003,882
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		47,727,272,747	75,000,000,011
5. Phải trả dài hạn khác	337		427,000,000	7,231,927,285
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1,380,153,759,685	1,432,491,161,547
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1,380,153,759,685	1,432,491,161,547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		866,001,240,000	866,001,240,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		133,918,052,614	133,918,052,614
3. Cổ phiếu quỹ	415		(14,595,110,632)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		159,111,461,673	159,111,461,673
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		235,718,116,030	273,460,407,260
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		160,532,283,908	164,198,966,680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75,185,832,122	109,261,440,580
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,213,115,086,410	2,467,439,720,457

Hà Văn Phương
 Người lập biểu

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

4520
 CÔNG
 Ồ PH
 DỊCH
 TỔNG
 DẦU
 VI TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
		Năm 2018	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	148,026,495,144	326,036,663,478	77,110,753,402	229,909,769,396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	148,026,495,144	326,036,663,478	77,110,753,402	229,909,769,396
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	128,115,751,250	260,003,002,701	54,107,556,280	150,797,202,147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19,910,743,894	66,033,660,777	23,003,197,122	79,112,567,249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	82,921,452,329	101,020,233,014	83,376,822,151	100,064,227,380
7. Chi phí tài chính	22	3,446,067	10,963,604	(356,455,859)	6,231,740,449
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	1,634,630,406	3,486,629,998	974,060,892	2,684,889,163
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	49,890,506,286	83,636,403,627	17,744,892,498	50,658,595,214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	51,303,613,464	79,919,896,562	88,017,521,742	119,601,569,803
11. Thu nhập khác	31	536,670,782	4,474,711,107	48,650,909	48,651,109
12. Chi phí khác	32	9,000,000	3,499,664,215	1,345	1,845
13. Lợi nhuận khác	40	527,670,782	975,046,892	48,649,564	48,649,264
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	51,831,284,246	80,394,943,454	88,066,171,306	119,650,219,067
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4,415,290,984	9,019,965,853	4,360,418,229	10,236,559,607
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(3.310.854.521)	(3.310.854.521)	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	50,726,847,783	75,185,832,122	83,705,753,077	109,413,659,460

(Handwritten signature)

Hà Văn Phương
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Phung Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT



HỒ KH
 VU
 AN
 16/10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018


MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Năm 2018	Lũy kế Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80,894,943,454	119,650,219,067
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	44,310,016,465	56,200,806,613
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(101,020,233,014)	(100,064,227,380)
Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24,184,726,905	75,786,798,300
Thay đổi các khoản phải thu	09	87,338,760,215	(226,446,781,823)
Thay đổi hàng tồn kho	10	27,230,837,401	(4,927,758,865)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(88,916,161,574)	67,883,195,644
(Giảm) tài sản ngắn hạn khác		-	-
Thay đổi chi phí trả trước	12	(10,358,841,411)	(2,109,113,833)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8,749,051,497)	(9,003,349,106)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30,730,270,039	(98,817,009,683)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(61,372,846,515)	(26,575,408,403)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(748,237,250)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5,100,000,000	-
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101,020,233,014	100,064,227,380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	43,999,149,249	73,488,818,977
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32	(14,595,110,632)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31,726,800,000	54,260,953,406
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23,913,225,472)	(21,793,173,523)
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	35	-	-
Tiền chi trả cổ tức	36	(103,920,148,800)	(86,600,124,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110,701,684,904)	(54,132,344,117)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(35,972,265,616)	(79,460,534,823)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	305,246,630,772	394,707,165,595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	269,274,365,156	315,246,630,772



Hà Văn Phương
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 1 năm 2019


 Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng




 Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty Mẹ tại ngày cuối kỳ là 64 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 67).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá tiền thuê kho Hồ Nai – Đồng Nai được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê kho theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty được trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6% lợi nhuận sau thuế

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	603,512,941	401,792,891
Tiền gửi ngân hàng	70,970,852,215	91,344,837,881
Các khoản tương đương tiền (i)	187,700,000,000	213,500,000,000
	<u>259,274,365,156</u>	<u>305,246,630,772</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng.

6. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2,000,000,000	2,000,000,000
	<u>2,000,000,000</u>	<u>2,000,000,000</u>

7. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	-	29,882,192,415
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	1,641,016,490	1,641,016,490
Công ty CP TM DV DK Miền Trung	-	-
Công ty CP Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty CP Hội tụ Thông Minh	16,500,000,000	16,500,000,000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2,000,000,000	2,000,000,000
	<u>27,791,016,490</u>	<u>57,673,208,905</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	32,450,512,124	5,219,674,723
	<u>32,450,512,124</u>	<u>5,219,674,723</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
 Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2018	61,822,169,589	7,509,514,795	9,193,787,843	4,405,664,573	82,931,136,800
Mua trong năm			371,117,467	156,580,000	527,697,467
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán	(152,000,200)		(2,471,999,963)	(501,468,813)	(3,125,468,976)
Giảm khác		-			-
Tại ngày 31/12/2018	61,670,169,389	7,509,514,795	7,092,905,347	4,060,775,760	80,333,365,291
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2018	40,340,037,007	4,939,511,896	6,321,118,224	3,892,099,822	55,492,766,949
Khấu hao trong năm	2,629,864,176	702,897,041	772,166,797	310,215,190	4,415,143,204
Thanh lý, nhượng bán	(152,000,000)		(2,471,999,963)	(501,468,813)	(3,125,468,776)
Giảm khác (i)					-
Tại ngày 31/12/2018	42,817,901,183	5,642,408,937	4,621,285,058	3,700,846,199	56,782,441,377
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2018	18,852,268,206	1,867,105,858	2,471,620,289	359,929,561	23,550,923,914
Tại ngày 1/1/2018	21,482,132,582	2,570,002,899	2,872,669,619	513,564,751	27,438,369,851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2018	100,112,600,381	1,078,622,900	-	101,191,223,281
Mua mới				-
Tại ngày 31/12/2018	100,112,600,381	1,078,622,900	0	101,191,223,281
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2018	-	1,078,622,900	-	1,078,622,900
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	1,078,622,900	-	1,078,622,900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2018	100,112,600,381	-	-	100,112,600,381
Tại ngày 1/1/2018	100,112,600,381	-	-	100,112,600,381

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	65,525,795,256	41,785,181,670
Tăng trong kỳ	61,380,892,686	23,740,613,586
Kết chuyển sang tài sản cố định	125,897,843,066	-
Tại ngày cuối kỳ	1,008,844,876	65,525,795,256

Chi tiết theo công trình:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dự án Trần Khắc Chung và Lê Quang Định	202,211,970	202,211,970
Dự án Văn phòng -Nhà khách 41D	208,762,806	177,173,086
Dự án 41D Vũng Tàu	0	64,548,540,100
Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	597,870,100	597,870,100
	-	-
	1,008,844,876	65,525,795,256

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
 Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113,600,000,000	113,600,000,000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	31,681,662,678	31,681,662,678
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64,341,999,232	64,341,999,232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74,742,000,000	74,742,000,000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58,962,908,969	58,962,908,969
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	10,733,401,247	9,985,163,997
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16,500,000,000	16,500,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6,600,000,000	6,600,000,000
Công ty CP Công nghệ ASSA	-	-
Công ty CP Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	-	5,100,000,000
Công ty TNHH MTV DV Thương mại Dầu khí ("PST")	-	39,500,000,000
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10,400,000,000	10,400,000,000
Công ty CP Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	5,100,000,000	5,100,000,000
	400,311,972,126	444,163,734,876

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	80.02%	80.02%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	99.87%	99.87%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	78.60%	78.60%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Tp. HCM	44%	67%	Logistics
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Tp. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	Tp. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
 Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14,359,957,249	14,359,957,249
	<u><u>14,359,957,249</u></u>	<u><u>14,359,957,249</u></u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	100,947,988,539	103,390,180,315
Công cụ dụng cụ dự án Nghi Sơn	5,658,593,199	13,575,242,834
	<u><u>106,606,581,738</u></u>	<u><u>116,965,423,149</u></u>

(i) Là khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	279,910,424,775	278,882,003,882
	<u><u>279,910,424,775</u></u>	<u><u>278,882,003,882</u></u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,415,290,984	4,144,376,628
Thuế thu nhập cá nhân	348,897,776	2,531,897,520
Thuế, phí, lệ phí khác	-	-
	<u><u>4,764,188,760</u></u>	<u><u>6,676,274,148</u></u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
 Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	86,600,124	86,600,124
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	86,600,124	86,600,124
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1,590,310	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,590,310	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85,009,814	86,600,124
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	85,009,814	86,600,124

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 18 số 0300452060 ngày 15 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866.001.240.000 đồng. Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<u>Vốn đã góp tại ngày</u>			
	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209,738,510,000	24.22	209,738,510,000	24.22
Các cổ đông khác	656,262,730,000	75.78	656,262,730,000	75.78
	866,001,240,000	100	866,001,240,000	100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
 Lầu 6, tòa nhà Petro Vietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính 2018

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ như sau	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 31/12/2016	866,001,240,000		133,918,052,614		-		-		159,111,461,673		-		258,739,668,718		1,417,770,423,005	
Tăng trong năm	-		-		-		-		-		-		109,261,440,580		109,261,440,580	
Phát hành thêm cổ phiếu	-		-		-		-		-		-		-		-	
Bán cổ phiếu quỹ	-		-		-		-		-		-		-		-	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		-		109,261,440,580		109,261,440,580	
Tạm trích Quỹ	-		-		-		-		-		-		-		-	
Điều chuyển, tăng khác	-		-		-		-		-		-		-		-	
Giảm trong năm	-		-		-		-		-		-		(94,540,702,038)		(94,540,702,038)	
Chia cổ tức trong năm	-		-		-		-		-		-		(86,600,124,000)		(86,600,124,000)	
Trích Quỹ	-		-		-		-		-		-		(7,940,578,038)		(7,940,578,038)	
Giảm khác	-		-		-		-		-		-		-		-	
Số dư tại ngày 31/12/2017	866,001,240,000		133,918,052,614		-		-		159,111,461,673		-		273,460,407,260		1,432,491,161,547	
Tăng trong năm	-		-		-		(14,595,110,632)		-		-		66,177,857,570		51,582,746,938	
Tăng vốn	-		-		-		(14,595,110,632)		-		-		-		-	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		-		75,185,832,122		75,185,832,122	
Phân phối quỹ (i)	-		-		-		-		-		-		(9,007,974,552)		(9,007,974,552)	
Tăng khác	-		-		-		(14,595,110,632)		-		-		-		(14,595,110,632)	
Giảm trong năm	-		-		-		-		-		-		103,920,148,800		103,920,148,800	
Giảm khác	-		-		-		-		-		-		-		-	
Chi trả cổ tức trong năm	-		-		-		-		-		-		103,920,148,800		103,920,148,800	
Số dư tại ngày 31/12/2018	866,001,240,000		133,918,052,614		-		(14,595,110,632)		159,111,461,673		-		235,718,116,030		1,380,153,759,685	

13/12/2018 - 4/2/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	2,894	62,806
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,753,243,014	27,629,147,380
Cổ tức, lợi nhuận được chia	85,266,990,000	72,435,080,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>101,020,233,014</u>	<u>100,064,227,380</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí tài chính khác	10,963,604	6,231,740,449
	<u>10,963,604</u>	<u>6,231,740,449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80,894,943,454	119,650,219,067
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>49,471,875,811</i>	<i>3,967,658,968</i>
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	49,471,875,811	3,967,658,968
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>85,266,990,000</i>	<i>72,435,080,000</i>
- Cổ tức nhận được	85,266,990,000	72,435,080,000
- Chi phí trích trước	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	45,099,829,265	51,182,798,035
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,019,965,853	10,236,559,607
	9,019,965,853	10,236,559,607

22. NGHIỆP VỤ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	26,558,675,867	24,104,941,031

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được Công ty Kiểm toán PricewaterhouseCoopers Việt Nam kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.



Hà Văn Phương
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 1 năm 2019



Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2018 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2017**

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí giải trình biến động kết quả kinh doanh Công ty Mẹ năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

Lợi nhuận của Công ty Mẹ trong Quý 4 năm 2018 đạt 83.7 tỷ đồng, giảm 32.9 tỷ đồng tương đương 39% so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu do lãi gộp trong kỳ đạt 20 tỷ đồng, giảm 3 tỷ tương đương 13% so với cùng kỳ năm 2017. Ngoài ra trong kỳ chi phí quản lý doanh nghiệp là 49.8 tỷ, tăng 32 tỷ tương đương 181% so với cùng kỳ năm 2017 do trong kỳ Công ty đã tính toán trên nguyên tắc thận trọng và trích lập 1 khoản công nợ phải thu khó đòi.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



TRƯỞNG BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Dào Văn Đại

T.C.P.